

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *26/2018/QĐ-UBND*

Tiền Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù áp dụng đối với:

a) Tài sản cố định tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định là tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 3. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù

1. Tài sản cố định hữu hình:

Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC, cụ thể:

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất, có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định thuộc 01 trong 02 trường hợp sau đây:

a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Tài sản cố định hữu hình không thuộc 01 trong 02 trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1, Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC.

2. Tài sản cố định vô hình:

Thực hiện theo khoản 2, Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC, cụ thể:

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động, thỏa mãn đồng thời cả 02 tiêu chuẩn:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

3. Tài sản cố định đặc thù:

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 45/2018/TT-BTC, cụ thể:

a) Tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành được quy định là tài sản cố định đặc thù;

b) Nguyên giá tài sản cố định đặc thù để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xác định theo giá

quy ước. Giá quy ước tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Điều 4. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù:

a) Tài sản cố định hữu hình: Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình được quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Tài sản cố định vô hình: Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Tài sản cố định đặc thù: Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Việc quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định đặc biệt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *luân*

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh, UB MTTQ tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- VPUB: các PCVP, Phòng TC, KT, QTTV, Trung tâm Công báo, Công TTĐT;
- Lưu: VT, (Luân).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Đức*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Phụ lục số 1

**Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn
đối với tài sản cố định hữu hình**
(Kèm theo Quyết định số **26** /2018/QĐ-UBND ngày **20**/12/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Máy móc, thiết bị văn phòng có nguyên giá từ 5 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng	5	20
Loại 2	Thuỷ tinh, gốm, sành, sứ,... phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm	5	20
Loại 3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng:		
	- Máy móc, thiết bị sơn tĩnh điện các loại	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị sản xuất giống, phôi nuôi trồng nấm các loại	5	20
Loại 4	Các loại tài sản cố định hữu hình khác	5	20

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục số 2

**Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn
đối với tài sản cố định vô hình**
(Kèm theo Quyết định số 26 /2018/QĐ-UBND ngày 20 /12/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả:		
	- Giá trị bằng phát minh sáng chế	50	2
	- Giá trị bản quyền tác giả	50	2
	- Giá trị bản quyền tác phẩm được bảo hộ theo luật Việt Nam	Suốt đời và 50 năm sau khi tác giả qua đời	2
Loại 2	Quyền đối với giống cây trồng:		
	- Cây đầu dòng	5	20
	- Vườn cây đầu dòng	5	20
Loại 3	Phần mềm ứng dụng:		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	4	25
	- Phần mềm ứng dụng khác	4	25
Loại 4	Tài sản cố định vô hình khác:	10	10

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục số 3

Danh mục tài sản cố định đặc thù

(Kèm theo Quyết định số *26* /2018/QĐ-UBND ngày *20*/12/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Danh mục
Loại 1	Cổ vật bằng gốm:
	- Gốm Việt Nam cổ - Gốm Trung Hoa cổ - Gốm cận hiện đại
Loại 2	Cổ vật kim loại:
	- Cổ vật vàng - Đồ đồng - Đồ sắt, tiền kim loại
Loại 3	Cổ vật bằng gỗ:
	- Tủ, bàn, ghế và giường
Loại 4	Di tích quốc gia:
	- Di tích lịch sử - văn hóa
	- Di tích kiến trúc - nghệ thuật
	- Di tích khảo cổ
	- Di tích thắng cảnh
	- Di tích lịch sử cách mạng
Loại 5	Lăng tẩm (đối với những lăng tẩm không thuộc loại 4 quy định tại Phụ lục này)
Loại 6	Các loại tài sản cố định đặc thù khác